PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. Xét tuyển tài năng (XTTN):

- **Đối tượng xét tuyển:** Học sinh đạt giải trong các kỳ thi HSG, KHKT, có chứng chỉ quốc tế, trường chuyên...
- **Điều kiện dự tuyển:** Thí sinh có điểm XTTN. Lưu ý KHÔNG sử dụng điểm Học bạ trong tính điểm XTTN.

2. Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi Đánh giá tư duy (TSA):

- **Đối tượng xét tuyển:** Thí sinh tham dự kỳ thi Đánh giá tư duy (TSA) do ĐHBK Hà Nội tổ chức;
- **Điều kiện dự tuyển:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm Đánh giá tư duy (TSA) do ĐHBK Hà Nội quy định.

3. Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT:

- **Đối tượng xét tuyển:** Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT do Bộ GD&ĐT và các Sở GD&ĐT tổ chức;
- **Điều kiện dự tuyển:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm sàn do ĐHBK Hà Nội quy định;
- Các tổ hợp xét tuyển và môn chính theo các năm trước bao gồm: A00, A01, A02, B00, D01, D04, D07, D26, D28, D29 và K01;
- Tổ hợp K01 bao gồm các môn: Toán, Ngữ văn, Lý/Hóa/Sinh/Tin. Trong đó Toán, Ngữ văn là 2 môn bắt buộc, kết hợp với 1 trong 4 môn Lý hoặc Hóa hoặc Sinh hoặc Tin có nhân hệ số.
  Công thức tính điểm xét tuyển đối với tổ hợp K01 như sau:

Toán x 3 + Ngữ văn x 1 + Lý/Hoá/Sinh/Tin x 2

Ghi chú: Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ có thể đăng ký xác thực để quy đổi sang điểm môn ngoại ngữ tương ứng khi xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc được cộng điểm thưởng khi xét tuyển bằng kết quả Kỳ thi ĐGTD (TSA) theo quy định của ĐHBK Hà Nội.

Bảng quy đổi:

Điểm thưởng	Điểm quy đổi	IELTS Academic	VTSEP	Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic	Linguaskill	Cambridge Assessment English	Cambridge English Tests	TOEIC				TOEFL iBT	TOEFL ITP	JLPT	DELF/ DALF	TCF	HSK+HSKK	
										Nghe	Nói	Đọc	Viết						HSK	HSKK
1	8,5	5.0	5.5	80 - 120	Level 2	29 - 35	140 - 159	B1 Preliminary B1 Business Preliminary	PET (140 - 159)	275 - 395	120 - 140	275 - 380	120 - 140	35 - 45	450 - 499	N4 (145 - 180)	DELF A2 (≤70)	200 - 249	HSK3 (241 - 300)	HSKK Sơ cấp
2	9,0	5.5	6.0 - 6.5	121 - 134	Level 3 (Pass)	36 - 45	160 - 166	B2 First/ B2 Business Vantage (160 - 172/Pass at Grade C)	FCE (160 - 166)	400 - 430	150	385 - 410	150	46 - 59	500 - 541	N3 (95 - 120)	DELF A2 (>70)	250 - 299	HSK4 (180 - 210)	HSKK Trung cấp
3	9,5	6.0	7.0 - 7.5	135 - 148	Level 3 (Pass with Merit)	46 - 55	167 - 173	B2 First/ B2 Business Vantage (173 - 179/Pass at Grade B)	FCE (167 - 173)	435 - 460	160	415 - 430	160	60 - 78	542 - 583	N3 (121 - 149)	DELF B1 (≤70)	300 - 349	HSK4 (211 - 240)	HSKK Trung cấp
4	10	6.5	8.0	149 - 160	Level 3 (Pass with Distinction)	56 - 65	174 - 179	B2 First/ B2 Business Vantage (180 - 190/Pass at Grade A)	FCE (174 - 179)	465 - 485	170	435 - 450	170	79 - 93	584 - 626	N3 (150 - 180)	DELF B1 (>70)	350 - 399	HSK4 (241 - 300)	HSKK Trung cấp
5		7.0	8.5	161 - 167	Level 4 (Pass)	66 - 75	>180	C1 Advanced/ C1 Business Higher (180 - 192/Pass at Grade C)	CAE (180 - 186)	490	180	455 - 470	180	94 - 101	627 - 643	N2 (90 - 117)	DELF B2 (≤70)	400 - 449	HSK5 (180 - 210)	HSKK Cao cấp
6		7.5	9.0	168 - 174	Level 4 (Pass with Merit)	76 - 83		C1 Advanced/ C1 Business Higher (193 - 200/Pass at Grade B)	CAE (187 - 193)	495	190	475 - 485	190	102 - 109	644 - 660	N2 (118 - 142)	DELF B2 (>70)	450 - 499	HSK5 (211 - 240)	HSKK Cao cấp
7		8.0	9.5 - 10	175 - 180	Level 4 (Pass with Distinction)	84 - 88		C2 Proficiency	CAE (194 - 199)		200	490 - 495	200	110 - 114	661 - 677	≥ N2 (143 - 180)	≥ DALF C1	≥ 500	≥ HSK5 (241 - 300)	HSKK Cao cấp
		8.5			Level 5	89 - 90			CPE (200 - 215)					115 - 117						
		9.0							CPE (216 - 230)					118 - 120						

Ghi chú: Đối với chứng chỉ TOEIC, điểm thưởng và điểm quy đổi được tính là trung bình cộng của điểm thưởng và điểm quy đổi cho 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết.

KẾ HOẠCH THI ĐÁNH GIÁ TƯ DUY (TSA) 2026

TSA

ĐỢT 1
Ngày thi: **24 - 25/01/2026**
Ngày mở đăng ký: **05 - 15/12/2025**

ĐỢT 2
Ngày thi: **14 - 15/03/2026**
Ngày mở đăng ký: **05 - 15/02/2026**

ĐỢT 3
Ngày thi: **16 - 17/05/2026**
Ngày mở đăng ký: **05 - 15/04/2026**

Thông tin cập nhật tháng 12/2025.

ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

HANOI UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

hust.edu.vn/tuyensinh
facebook.com/dhbkhanoi
ts-hn.hust.edu.vn
facebook.com/tsdhbk

TUYỂN SINH ĐẠI HỌC 2026

Brochure
thông tin tuyển sinh 2026

Ban Tuyển sinh - Hướng nghiệp
P.101 - Toà nhà C1B, ĐHBK Hà Nội
Số 1 Đại Cồ Việt, Bạch Mai, Hà Nội
024 3 868 3408

MỘT BÁCH KHOA
TRÁCH NHIỆM, SÁNG TẠO, CHÍNH TRỰC, XUẤT SẮC

DANH MỤC NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, CHỈ TIÊU VÀ MÃ XÉT TUYỂN (DỰ KIẾN)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Chỉ tiêu	Phương thức và tổ hợp xét tuyển		
				XTTN	ĐGTD	THPT
CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN						
1	BF1	Kỹ thuật Sinh học	160	★	★	K01, A00, B00, D07
2	BF2	Kỹ thuật Thực phẩm	360	★	★	K01, A00, B00, D07
3	CH1	Kỹ thuật Hoá học	680	★	★	K01, A00, B00, D07
4	CH2	Hoá học	160	★	★	K01, A00, B00, D07
5	ED2	Công nghệ Giáo dục	120	★	★	K01, A00, A01, D01
6	ED3	Quản lý Giáo dục	60	★	★	K01, A00, A01, D01
7	EE1	Kỹ thuật Điện	240	★	★	K01, A00, A01
8	EE2	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hoá	500	★	★	K01, A00, A01
9	EM1	Quản lý năng lượng	60	★	★	K01, A00, A01, D01
10	EM2	Quản lý Công nghiệp	80	★	★	K01, A00, A01, D01
11	EM3	Quản trị Kinh doanh	120	★	★	K01, A00, A01, D01
12	EM4	Kế toán	80	★	★	K01, A00, A01, D01
13	EM5	Tài chính - Ngân hàng	80	★	★	K01, A00, A01, D01
14	ET1	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	480	★	★	K01, A00, A01
15	ET2	Kỹ thuật Y sinh	100	★	★	K01, A00, A01, B00
16	EV1	Kỹ thuật Môi trường	160	★	★	K01, A00, B00, D07
17	EV2	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	120	★	★	K01, A00, B00, D07
18	FL1	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	210	★	★	K01, D01
19	FL3	Tiếng Trung Khoa học và Công nghệ	40	★	★	K01, D01, D04
20	HE1	Kỹ thuật Nhiệt	250	★	★	K01, A00, A01
21	IT1	CNTT: Khoa học Máy tính	300	★	★	K01, A00, A01
22	IT2	CNTT: Kỹ thuật Máy tính	200	★	★	K01, A00, A01
23	ME1	Kỹ thuật Cơ điện tử	300	★	★	K01, A00, A01
24	ME2	Kỹ thuật Cơ khí	560	★	★	K01, A00, A01
25	MI1	Toán - Tin	160	★	★	K01, A00, A01
26	MI2	Hệ thống thông tin quản lý	80	★	★	K01, A00, A01
27	MS1	Kỹ thuật Vật liệu	280	★	★	K01, A00, A01, D07
28	MS2	Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano	140	★	★	K01, A00, A01, D07
29	MS3	Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit	80	★	★	K01, A00, A01, D07
30	MS5	Kỹ thuật In	60	★	★	K01, A00, A01, D07
31	PH1	Vật lý Kỹ thuật	200	★	★	K01, A00, A01
32	PH2	Kỹ thuật Hạt nhân	40	★	★	K01, A00, A01, A02
33	PH3	Vật lý Y khoa	60	★	★	K01, A00, A01, A02
34	TE1	Kỹ thuật Ô tô	200	★	★	K01, A00, A01
35	TE2	Kỹ thuật Cơ khí động lực	120	★	★	K01, A00, A01
36	TE3	Kỹ thuật Hàng không	80	★	★	K01, A00, A01
37	TX1	Công nghệ Dệt - May	240	★	★	K01, A00, A01, D07

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Chỉ tiêu	Phương thức và tổ hợp xét tuyển		
				XTTN	ĐGTD	THPT
CÁC CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH						
38	BF - E12	Kỹ thuật Thực phẩm	40	★	★	K01, A00, B00, D07
39	BF - E19	Kỹ thuật Sinh học	40	★	★	K01, A00, B00, D07
40	CH - E11	Kỹ thuật Hóa dược	80	★	★	K01, A00, B00, D07
41	EE - E8	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá	120	★	★	K01, A00, A01
42	EE - E18	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo	50	★	★	K01, A00, A01
43	EM - E13	Phân tích kinh doanh	120	★	★	K01, D07, A01, D01
44	EM - E14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	120	★	★	K01, D07, A01, D01
45	ET - E4	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	60	★	★	K01, A00, A01
46	ET - E5	Kỹ thuật Y sinh	40	★	★	K01, A00, A01
47	ET - E16	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện	60	★	★	K01, A00, A01
48	IT - E7	Công nghệ Thông tin	100	★	★	K01, A00, A01
49	IT - E10	Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	100	★	★	K01, A00, A01
50	IT - E15	An toàn không gian số - Cyber Security	40	★	★	K01, A00, A01
51	ME - E1	Kỹ thuật Cơ điện tử	120	★	★	K01, A00, A01
52	MS - E3	Khoa học Kỹ thuật vật liệu	50	★	★	K01, A00, A01, D07
53	TE - E2	Kỹ thuật Ô tô	80	★	★	K01, A00, A01
CÁC CHƯƠNG TRÌNH CÓ TĂNG CƯỜNG NGOẠI NGỮ						
54	ET - E9	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)	60	★	★	K01, A00, A01, D28
55	IT - E6	Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)	240	★	★	K01, A00, A01, D28
56	IT - EP	Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)	40	★	★	K01, A00, A01, D29
CÁC CHƯƠNG TRÌNH VIỆT - PHÁP (PFIEV)						
57	EE - EP	Tin học công nghiệp và Tự động hóa (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	40	★	★	K01, A00, A01, D29
58	TE - EP	Cơ khí hàng không (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	40	★	★	K01, A00, A01, D29
CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC QUỐC TẾ						
59	ET - LUH	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với Đại học Leibniz Hannover (Đức)	40	★	★	K01, A00, A01, D26
60	ME - GU	Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với Đại học Griffith (Úc)	40	★	★	K01, A00, A01
61	ME - LUH	Cơ điện tử - hợp tác với Đại học Leibniz Hannover (Đức)	50	★	★	K01, A00, A01, D26
62	ME - NUT	Cơ điện tử - hợp tác với Đại học Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản)	100	★	★	K01, A00, A01, D28
CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO QUỐC TẾ						
63	FL2	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	90	★	★	K01, D01
64	TROY - BA	Quản trị kinh doanh - hợp tác với Đại học Troy (Hoa Kỳ)	60	★	★	K01, A00, A01, D01
65	TROY - IT	Khoa học máy tính - hợp tác với Đại học Troy (Hoa Kỳ)	120	★	★	K01, A00, A01, D01

Ghi chú: Các tổ hợp xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT có tính hệ số môn chính -> Chi tiết xem tại Đề án tuyển sinh của Đại học.